

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH Đ, TỈNH BẾN TR**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2020/DS-ST**

Ngày: 17/9/2020

V/v: “ Tranh chấp hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH Đ, TỈNH BẾN TR**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Võ Thị Loan.**

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Phan Quang Đỉnh

+ Bà Bùi Thị Hồng Lam.

- Thư ký phiên Tòa: **Ông Trần Minh Quyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đ, tỉnh Bến Tr.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đ, tỉnh Bến Tr tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thảo Loan** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÌNH Đ, tỉnh BẾN TR xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2020/TLST – DS ngày 09 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “ Hợp đồng góp hui ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐST-DS ngày 26/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Võ Thị B**, sinh năm 1947 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Vinh Huê, xã Vang Quới Đ, huyện Bình Đ, tỉnh Bến Tr.

- Bị đơn:

1/ Chị Lê Thị Phương Y, sinh năm 1991 (Có mặt).

2/ Anh Nguyễn Thanh V, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Vinh Huê, xã Vang Quới Đ, huyện Bình Đ, tỉnh Bến Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ngày 04/5/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Võ Thị B trình bày:***

Bà là hội viên, còn Nguyễn Thanh V và Lê Thị Phương Y làm chủ hội, bà đã tham gia chơi hai dây hội cụ thể:

+ Dây hội thứ nhất: Hội mở ngày 05/02/2018 (al), hội mệnh giá 500.000 đồng, có 36 phần, tháng khai hai lần, khai vào ngày mùng 5 và ngày 20 âm lịch hàng tháng, bà tham gia chơi hai phần. Từ lúc khai hội cho đến ngày chủ hội tuyên bố vỡ hội là 10 tháng, tổng số tiền bà đóng hội sống cho hai phần bà đã tham gia là hội viên với số tiền thì không nhớ, nhưng bà tính là đã đóng được 6.000.000 đồng/một phần nên thành tiền đã đóng là 12.000.000 đồng.

Ngoài ra, tại dây hội này bà còn mua thêm hai phần hội nữa với tổng số tiền bà đã mua là 21.270.000 đồng. Tổng số tiền mua hội này bà đã giao trực tiếp cho chủ hội.

+ Dây hội thứ hai: Hội mở ngày 15/5/2018 (al), hội mệnh giá 200.000 đồng, có 46 phần, tháng khai bốn lần, khai vào ngày thứ năm hàng tuần, bà tham gia chơi hai phần, đã đóng hội đến ngày 28/11/2018 al được 30 phần sống nhưng không nhớ là đóng được bao nhiêu tiền thì chủ hội tuyên bố vỡ hội. Theo sự tính toán của bà thì dây hội này bà đóng hội với số tiền là 6.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà còn mua 2 phần hội với tổng số tiền là 11.800.000 đồng, cụ thể:

Phần 1 với số tiền là 5.975.000 đồng, phần 2 là 5.825.000 đồng.

Tại tòa, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh V và chị Y có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền là 51.070.000 đồng. Trong đó: Hội mua là 33.070.000 đồng; hội tham gia chơi là 18.000.000 đồng.

**** Tại biên bản hòa giải ngày 28/7/2020 cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị Phương Y trình bày như sau:***

Chị thừa nhận chị có làm chủ hội, bà Võ Thị B có tham gia chơi hội, cụ thể như sau:

+ Dây hội 1: Hội mệnh giá 500.000 đồng, khai vào ngày 5/2/2018 al, mở hội ngày mùng 5 và 20 al hàng tháng, tổng cộng có 36 thành viên, hội bị vỡ vào tháng 11/2018 al. Dây hội này bà B đóng hội sống hai phần là 9.956.000 đồng.

Ngoài ra, bà B có mua hai phần, giấy mua hội do chị tự viết và ký tên gồm 01 giấy ghi mua hội số tiền 10.950.000 đồng và 01 giấy ghi mua hội số tiền là 10.320.000 đồng.

Phần mua hội thứ nhất với số tiền là 10.320.000 đồng thì bà B đã hốt hội rồi, bà B bỏ hội giá 235.000 đồng, chị đã giao tiền hốt hội cho bà B là 12.550.000 đồng.

Do đó, đối với dây hội này thì chị thừa nhận còn nợ bà B tiền đóng hội là 9.956.000 đồng và tiền mua hội với số tiền là 10.950.000 đồng, tổng cộng là: 20.906.000 đồng.

+ Dây hội thứ 2: Hội mệnh giá 200.000 đồng, mở ngày 15/5/2018 al, khai vào ngày thứ 5 hàng tuần, hội có 46 phần. Bà B tham gia 2 phần và mua hai

phần.

Phần hội chơi bà B đã đóng được số tiền mỗi phần là 3.077.000 đồng nên tiền đóng hội chơi là 6.154.000 đồng.

Đối với phần hội mua thì một phần mua với số tiền là 5.975.000 đồng và một phần mua số tiền là 5.825.000 đồng, tổng số tiền hội mua là 11.800.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi mua hội xong thì phần hội mua số tiền 5.825.000 đồng thì bà B đã hốt, chỉ giao tiền cho bà B là 6.905.000 đồng.

Do đó, phần hội này chị còn nợ bà B số tiền hội đóng là 6.154.000 đồng, hội mua là 5.975.000 đồng, tổng cộng là 12.129.000 đồng.

Do đó, chị đồng ý trả cho bà B tổng số tiền là 33.035.000 đồng.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÌNH Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:**

- Thẩm phán được phân công thụ lý xác định đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng góp hội” là đúng quan hệ tranh chấp. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện BÌNH Đ theo qui định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về: xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; lấy lời khai đương sự; yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ; tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo đúng thời hạn.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

HĐXX và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Nguyên đơn: đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71 BLTTDS.

Bị đơn: đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 BLTTDS.

*** Ý kiến về nội dung vụ án:**

Chị Y và bà B đều thừa nhận là có chơi hội với nhau, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng số tiền nợ cả 02 không thống nhất với nhau. Bà B khai chị Y và anh V còn nợ bà

tổng cộng 02 dây hụi là 51.070.000 đồng trong khi đó chị Y khai là chị chỉ còn nợ bà B tổng cộng 02 dây hụi là 33.010.000 đồng và chị Y chỉ đồng ý trả cho bà B 33.010.000 đồng. Chị Y khai là bà B đã hốt 1 phần ở dây hụi 1 với số tiền là 12.550.000 đồng và hốt 1 phần ở dây hụi 2 với số tiền là 6.905.000 đồng. Nhưng chị Y không có cơ sở để chứng minh bà B đã hốt hụi vào ngày nào và Tòa án đã có ban hành Quyết định số 64 ngày 28/7/2020 yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, theo quyết định này thì tòa án yêu cầu chị Y cung cấp văn bản, tài liệu chứng cứ để chứng minh bà B đã hốt 02 phần hụi trên và cung cấp sổ hụi mà chị Y đã lập để theo dõi phần hụi của bà B nhưng chị Y không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh, nên lời khai của chị Y là không có cơ sở để chấp nhận.

Xét thấy, dây hụi 1: cả hai bên đều thống nhất là hai phần hụi mua với giá là 10.320.000 đồng và 10.950.000 đồng. Nhưng hai bên không thống nhất được 2 phần hụi chơi, không thống nhất được số tiền đã đóng. Bà B không nhớ mình đã đóng bao nhiêu và không có giấy tờ gì để chứng minh. Chị Y thừa nhận bà B đã đóng mỗi phần được 4.978.000 đồng, tổng cộng 02 phần là 9.956.000 đồng nên ghi nhận vấn đề này. Như vậy, dây hụi thứ nhất này chị Y phải trả lại cho bà B là 31.226.000 đồng.

Xét dây hụi thứ 2: cả hai bên đều thống nhất là hai phần hụi mua với giá 5.975.000 đồng và 5.825.000 đồng. Nhưng hai bên không thống nhất được 2 phần hụi chơi, không thống nhất được số tiền đã đóng. Bà B không nhớ mình đã đóng bao nhiêu, bà yêu cầu trả cho bà 6.000.000 đồng. Chị Y thừa nhận bà B đóng được mỗi phần là 3.077.000 đồng, tổng cộng 02 phần hụi chơi bà B đóng được 6.154.000 đồng. Tuy nhiên, bà B chỉ yêu cầu trả cho bà 2 phần hụi chơi này là 6.000.000 đồng nên ghi nhận.

Như vậy, cả 2 dây hụi này chị Y phải trả lại cho bà B 49.026.000 đồng (trong đó, dây hụi 1 là 31.226.000 đồng và dây hụi 2 là 17.800.000 đồng).

Việc chị Y chơi hụi mục đích là để trang trải cuộc sống gia đình, khi chị tổ chức chơi hụi anh V chồng chị có biết và hiện tại chị với anh V vẫn còn quan hệ hôn nhân hợp pháp nên anh V chồng chị có trách nhiệm cùng chị trả số nợ này. Chị Y làm chủ hụi nhưng không giao tiền hụi cho hụi viên là đã vi phạm hợp đồng góp hụi. Đồng thời, cả hai bên bà B và chị Y đều thống nhất là có chơi hụi với nhau vì vậy, yêu cầu của chị bà B là có cơ sở.

Trên cơ sở phân tích trên, đề nghị HĐXX: căn cứ điều 471 Bộ luật dân sự 2015; điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điều 27 luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điều 15, điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B đối với chị Lê Thị Phương Y và anh Nguyễn Thanh V. Buộc chị Lê Thị Phương Y và anh Nguyễn Thanh V liên đới trả cho bà B số tiền nợ hui là 49.026.000 đồng. Ghi nhận việc bà B không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn anh Nguyễn Thanh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Võ Thị B khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị Phương Y và anh Nguyễn Thanh V trả cho bà số tiền nợ hui. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Do hợp đồng góp hui giữa bà B, chị Y và anh V được xác lập vào năm 2018. Căn cứ Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 thì Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường để giải quyết vụ án.

[4] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo Giấy xác nhận ngày 04/5/2020 của Công an xã Vang Quới Đ, huyện BÌNH Đ, tỉnh BẾN TR thì chị Lê Thị Phương Y và anh Nguyễn Thanh V có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện vẫn còn đang sinh sống tại ấp Vinh Huê, xã Vang Quới Đ, huyện BÌNH Đ, tỉnh BẾN TR. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện BÌNH Đ, tỉnh BẾN TR.

- Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B yêu cầu chị Lê Thị Phương Y và anh Nguyễn Thanh V phải trả số tiền nợ hui là 51.070.000 đồng.

[5] *Hội đồng xét xử xét thấy:*

Tại phiên tòa giữa bà B và chị Y có lời khai thống nhất với những tình tiết như sau:

Chị Lê Thị Phương Y làm chủ hui, bà Võ Thị B là hui viên.

Bà B đã tham gia các dây hội do chị Y làm chủ như sau:

* Hội mệnh giá 500.000 đồng, khai vào ngày 5/2/2018 al, mở hội ngày mùng 5 và 20 al hàng tháng, tổng cộng có 36 thành viên. Dây hội này bà B tham gia chơi 2 phần. Ngoài ra, bà B còn mua hai phần hội gồm: một phần mua số tiền 10.950.000 đồng và 01 phần mua hội số tiền là 10.320.000 đồng.

* Hội mệnh giá 200.000 đồng, mở ngày 15/5/2018 al, khai vào ngày thứ 5 hàng tuần, hội có 46 phần. Bà B tham gia 2 phần và mua hai phần.

Đối với phần hội mua thì một phần mua với số tiền là 5.975.000 đồng và một phần mua số tiền là 5.825.000 đồng. Hội bị vỡ vào tháng 11/2018 al.

Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận và xem đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Những tình tiết mà hai bên không thống nhất nhau như sau:

[6.1] Theo bà B thì:

* Dây hội 500.000 đồng, bà yêu cầu chị Y phải trả số tiền như sau:

- Tổng số tiền đóng hội sống cho dây hội có mệnh giá 500.000 đồng thì bà đóng được 12.000.000 đồng.

- Đối với hai phần hội mua thì bà chưa hốt phần hội nào.

Nên bà yêu cầu chị Y phải trả cho bà phần hội này là 33.270.000 đồng. Trong đó: Hội đóng là 12.000.000 đồng và tiền hội mua là 21.295.000 đồng.

* Dây hội 200.000 đồng, bà yêu cầu chị Y phải trả số tiền như sau:

- Tổng số tiền đóng hội sống cho dây hội có mệnh giá 200.000 đồng thì bà đóng được 6.000.000 đồng.

- Đối với hai phần hội mua thì bà chưa hốt phần hội nào.

Nên bà yêu cầu chị Y phải trả cho bà phần hội này là 17.800.000 đồng. Trong đó: Hội đóng là 6.000.000 đồng, tiền hội mua là 11.800.000 đồng.

[6.2]. Chị Lê Thị Phương Y thừa nhận:

Đối với số tiền mà bà B đã đóng hội sống cho dây hội mệnh giá 500.000 đồng là 9.956.000 đồng, còn phần hội mua chưa hốt là 10.950.000 đồng. Phần hội mua 10.320.000 đồng bà B đã hốt xong nên không còn nợ. Do đó, dây hội này chị Y chỉ thừa nhận còn nợ là 20.906.000 đồng. Trong đó: Hội mua là 10.950.000 đồng, hội đóng là 9.956.000 đồng.

Đối với số tiền mà bà B đã đóng hội sống cho dây hội mệnh giá 200.000 đồng là 6.154.000 đồng, còn phần hội mua chưa hốt là 5.975.000 đồng. Phần hội mua 5.825.000 đồng bà B đã hốt xong nên không còn nợ. Do đó, dây hội này chị Y chỉ thừa nhận còn nợ là 12.129.000 đồng. Trong đó: Hội đóng 6.154.000 đồng, hội mua là 5.975.000 đồng.

[7] Tại phiên tòa, bà B không thừa nhận đã có hốt hai phần hội mua ở dây hội mệnh giá 500.000 đồng và 200.000 đồng như chị Y trình bày. Xét thấy: Tại

yêu cầu giao nộp chứng cứ số 64/2020/QĐ-CCCC ngày 28/7/2020 của Tòa án thì chị Y không cung cấp chứng cứ để chứng minh được bà B đã hốt hai phần hui mua như chị đã nêu. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự chị Y không có căn cứ để chứng minh về việc bà B đã bỏ hui và đã hốt hai phần hui đã mua nên lời trình bày của chị Y không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa, bà B cho rằng đã đóng tiền hui sống cho chị Y tổng số tiền là 18.000.000 đồng mà bà là thành viên tham gia chơi là 12.000.000 đồng (cho dây hui 500.000 đồng) và 6.000.000 đồng (cho dây hui 200.000 đồng).

Chị Y không đồng ý mà chỉ thừa nhận bà B đã đóng tổng số tiền là 16.110.000 đồng, trong đó: số tiền là 9.956.000 đồng (cho dây hui 500.000 đồng) và 6.154.000 đồng (cho dây hui 200.000 đồng).

Xét thấy: Tại yêu cầu giao nộp chứng cứ số 63/2020/QĐ-CCCC ngày 28/7/2020 của Tòa án thì bà B không cung cấp chứng cứ để chứng minh được số tiền mà bà đã đóng hui sống như đã nêu. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự bà B không có căn cứ để chứng minh về việc bà B đóng hui sống cho chị Y tổng số tiền là 18.000.000 đồng, nên lời trình bày của B không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ cơ sở trên, xác định được bà B có chơi hui do chị Y làm chủ. Trong quá trình chơi, bà B đã đóng tiền hui, giao tiền mua hui đầy đủ cho chị Y nhưng khi các dây hui do bà B tham gia bị vỡ hui nhưng chị Y là chủ hui không hoàn trả số tiền mà bà B đã bỏ ra đóng hui, số tiền mua hui đã giao cho chị Y. Như vậy, chủ hui là chị Y đã thực hiện không đúng nghĩa vụ giao hui cho bà B là vi phạm nghĩa vụ của chủ hui được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phường và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 Nghị định về họ, hui, biêu, phường.

Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu chị Y phải trả tiền nợ hui là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B với số tiền là 49.026.000 đồng.

[10] Tại tòa, bà B không yêu cầu trả lãi đối với số tiền chậm trả. Xét thấy, đây là quyền quyết định và định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Xét yêu cầu bà B yêu cầu anh Nguyễn Thanh V là chồng chị Y cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/04/2009 giữa anh Nguyễn Thanh V và chị Lê Thị Phương Y do Ủy ban nhân dân xã Vang Quới Đ cấp thì chị Y và anh V là vợ chồng hợp pháp, đến nay hôn nhân của ông bà vẫn còn tồn tại, chưa có Quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Hơn nữa, tại phiên tòa chị Y khai nhận số tiền làm chủ hộ nhằm mục đích trang trải cho sinh hoạt trong gia đình. Anh V và chị Y sống và sinh hoạt chung trong gia đình nên cần buộc anh Nguyễn Thanh V có trách nhiệm liên đới trả nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[12] Xét lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện BÌNH Đ là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận toàn bộ nên chị Y, anh V phải liên đới chịu án phí là:

$49.026.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.451.300 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 3 Điều 15 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2019 và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 Nghị định về họ, húy, biểu, phường.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B đối với chị Lê Thị Phương Y, anh Nguyễn Thanh V. Về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hộ*”.

2. Buộc chị Lê Thị Phương Y và anh Nguyễn Thanh V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị B số tiền nợ hộ là 49.026.000 đồng (bốn chín triệu không trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Lê Thị Phương Y và anh Nguyễn Thanh V phải liên đới chịu là 2.451.300 đồng (hai triệu bốn trăm năm mươi một ngàn ba trăm đồng) án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Võ Thị B, chị Lê Thị Phương Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Nguyễn Thanh V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BẾN TR (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện BÌNH Đ;
- Chi cục THADS huyện BÌNH Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Loan

